

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 24 ngày 16/1/2018
	CHUYÊN
	Lãnh đạo CC
	Phòng: VP - Kế toán
Sao: 05/1/2018	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 33/EKD-CBNL/2019

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô đất số J-2, khu Công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221.3974.482

Fax: 0221.3974.483

Mã số doanh nghiệp (Mã số thuế): 0900902466

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 75/2018/ATTP-CNĐK

Ngày Cấp: 14/12/2018

Nơi cấp: Chi cục vệ sinh ATTP tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

- Tên sản phẩm: Đường tinh luyện – Pure Refined Sugar
- Thành phần: Mía cây
- Thời hạn sử dụng sản phẩm: 2 năm kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên bao bì.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
 - Bao 50 kg: Sản phẩm chứa trong bao PP. Miệng trên được may bằng loại chỉ mềm (màu vàng) may theo mũi chuyền.
 - Bao 1000 kg: Sản phẩm chứa trong bao PP.
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

5.1 Xuất xứ sản phẩm : Công ty TNHH Mitr Phol, Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Ploenchit 2, Đường Sukhumvit, Klongtoey, Băng Cốc 10110
ĐT: 0-2656-8488 Fax: 0-2656-8494



5.2 Nhập khẩu và sử dụng: CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô đất số J-2, khu Công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221.3974.482 Fax: 0221.3974.483

Mã số doanh nghiệp (Mã số thuế): 0900902466

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 75/2018/ATTP-CNĐK

Ngày Cấp: 14/12/2018

Nơi cấp: Chi cục vệ sinh ATTP tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (Có đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-2:2011/BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm”.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7270:2003 về đường trắng (đường RS) và đường tinh luyện (đường RE)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng arsen (As)	mg/kg, không lớn hơn	1.0
2	Hàm lượng đồng	mg/kg, không lớn hơn	2
3	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg, không lớn hơn	0.5
4	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg, không lớn hơn	0.05
5	Cadmium (Cd)	mg/kg, không lớn hơn	1.0

2. Thông tư của các bộ, ngành:

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7270:2003 về đường trắng (đường RS) và đường tinh luyện (đường RE).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ 10g ,không lớn hơn	200
2	Tổng nấm men	CFU/ 10g, không lớn hơn	10
3	Tổng nấm mốc	CFU/ 10g , không lớn hơn	10

- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm



MITR PHOL

น้ำตาลมิตรผล

pure refined sugar

น้ำตาลทรายขาวบริสุทธิ์

سكر مكرر

天
然
食
品

น้ำหนักสุทธิ 50 kg
NET WEIGHT

ส่วนประกอบ น้ำตาลทรายขาวบริสุทธิ์ 100%

MANUFACTURED BY / ผลิตโดย

UNITED FARMER & INDUSTRY CO., LTD.

(MITR PHU VIANG BRANCH)

365 Moo 1 Nongrua Khonkaen

ผลิตโดย บริษัท รวมเกษตรอุตสาหกรรม จำกัด (สาขาหนองบัวลำภู)

365 หมู่ 1 อำเภอหนองเรือ จังหวัดขอนแก่น

Product of Thailand / 泰国产品 / منتج تایلندي

Store in a cool, dry place

LOT: 0919

4 7549 3 0796 MF6090919 EXP/0921

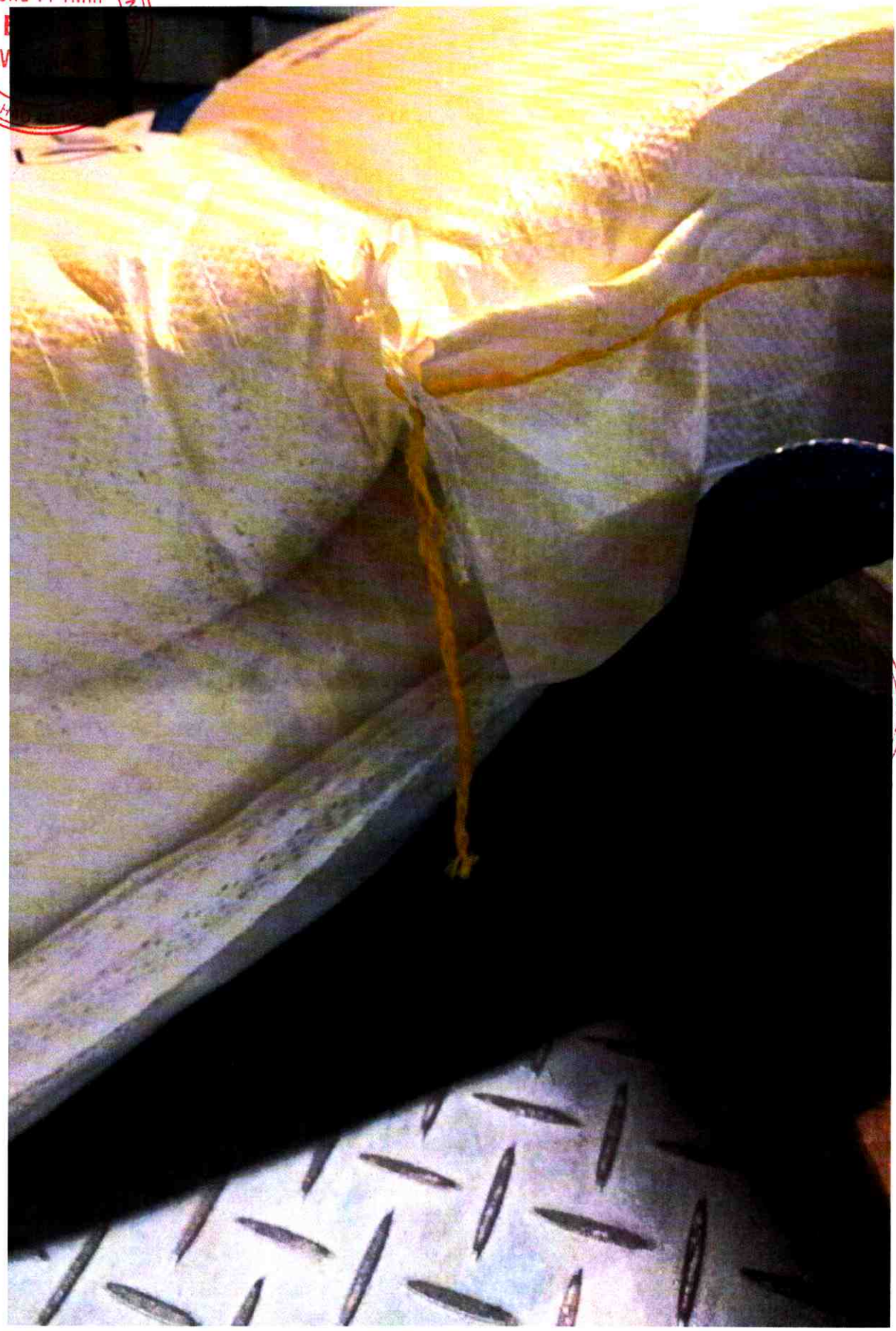
40-2-00143-2-0009



MITR PHOL SUGAR



HÌNH ẢNH CHỈ MAY MÀU VÀNG CỦA BAO LOẠI 50KG



00902466

Q.T. HUNG
IAM



Sugar Specification

Description :

Pure Refined Sugar

Pack Size

Packaging :

25 kg. /50 kg. /1,000 kg.



Standard Physical Spec.

Color :	20 ICU max.
Polarization :	99.9 % min.
Moisture :	0.04 % max.
Conductivity ash :	0.015 % max.
Reducing Sugar	0.03 % max.
Target M.A. :	0.40-0.80 mm.
Average Grain Size :	0.60 mm.

PP 25/50 kg.



Additional Physical Spec.

PP 1,000 kg.

Dust

- Sediment :	10 mg/kg. max.
--------------	----------------

Sulphur dioxide :	<10 mg/kg.
--------------------------	------------

Contaminant

- Arsenic :	0.5 mg/kg. max.
- Lead :	0.1 mg/kg. max.
- Copper :	1.0 mg/kg. max.
- Pesticide :	none

Microorganism

- Pathogenic bacteria :	ND
- Coli-form bacteria :	ND in 0.1 g.
- E. Coli :	ND in 0.1 g.
- Yeast & Mold :	10 CFU/10gm. max.

Additional Information :

Shelf life :

- 25kg , 50kg , 1,000kg = 2 years

Printed By _____

()

...../...../.....

Revision 27 : 12/02/2018

MP-SP-8600-004

Mitr Phol Sugar Corp., Ltd. 3rd Floor Ploenchit Center Building 2, Sukhumvit Road, Klongtoey, Bangkok 10110 Tel : 0-2656-8488 Fax : 0-2656-8494

The information in this bulletin is true and accurate to the best of our knowledge. However, since the conditions of use are beyond our control,

nothing contained herein should be construed as representation, guarantee or warranty, expressed or implied.

**CÔNG TY TNHH EIKODO
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THÔNG TIN DỊCH THUẬT

Tên thương nhân: CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số J-2, KCN Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại 0221 3974482 Fax:0221 3974483 Email: info@s-eikodo.vn

Mã số thuế: 0900902466

Đại diện : Ông FUKUNAGA ATSUHIRO Chức vụ: Tổng giám đốc

Nội dung cần dịch thuật và công chứng như sau:



MITR PHOL
GROUP

Tiêu chuẩn kỹ thuật đường

Mô tả:

Đóng gói

Đường tinh luyện

25 kg. /50 kg. / 1000 kg.

Thông số vật lý tiêu chuẩn

Màu	20 ICU tối đa
Độ Pol	99.9% tối thiểu
Độ ẩm	0.04% tối đa
Độ tro dẫn điện	0.015% tối đa
Đường khử	0.03% tối đa
Mức tiêu M.A	0.40-0.80 mm
Cỡ hạt trung bình	0.60mm

Kích cỡ túi



PP 25/50kg

Thông số vật lý bổ sung

Bụi	
Hàm lượng tạp chất	10 mg/kg tối đa
Sunphua dioxyt (SO ₂)	< 10 mg/kg
Chất gây ô nhiễm	
-Asen	0.5 mg/kg tối đa
-Chì	0.1 mg/kg tối đa
-Đồng	1.0 mg/kg tối đa
- Thuốc trừ sâu	Không
Vi sinh vật	
- Vi khuẩn gây bệnh	ND
- Vi khuẩn Coliform	ND trong 0.1g
- E coli	ND trong 0.1g



PP 1000kg

- Nấm men & nấm mốc 10 CFU/10gm tối đa

Thông tin bổ sung

Thời hạn sử dụng:

25kg, 50kg, 1000kg = 2 năm

In bởi:

.../.../....

Sửa đổi 27: 12/02/2018

MP-SP-8600-004

Công ty TNHH Mitr Phol, Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Ploenchit 2, Đường Sukhumvit, Klongtoey, Băng Cốc 10110 ĐT: 0-2656-8488 Fax: 0-2656-8494

Thông tin này là đúng và chính xác theo sự hiểu biết tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, vì điều kiện sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi, nên không có nội dung nào trong tài liệu này được hiểu là đại diện, bảo hành hoặc bảo hiểm, được thể hiện hoặc ngụ ý.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký tên và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

FUKUNAGA ATSUHIRO

ÔNG
IÚN
ĐÔ
P. H

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Tôi – **Phạm Thị Cúc**, CMND số 152132611 cam đoan đã dịch chính xác, phù hợp với nội dung từ bản chính tiếng Anh, được đính kèm theo.

NGƯỜI DỊCH

Cúc

Phạm Thị Cúc

Ngày 14 / 01 / 2020 tại Văn phòng Công chứng Đông Đô, số 101 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, tôi, **Nguyễn Thị Thảo** - công chứng viên của Văn phòng công chứng Đông Đô thành phố Hà Nội.

CHỨNG NHẬN

Bản dịch này do bà **Phạm Thị Cúc** cộng tác viên phiên dịch Văn phòng công chứng Đông Đô, thành phố Hà Nội dịch từ **tiếng Anh** sang tiếng **Việt Nam**;

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà **Phạm Thị Cúc**;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Bản dịch gồm ... tờ, trang, lưu một bản tại Văn phòng công chứng Đông Đô, Thành phố Hà Nội

Số công chứng: 00821, Quyền số: 01 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN



NGUYỄN THỊ THẢO

**CÔNG TY TNHH EIKODO
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THÔNG TIN DỊCH THUẬT

Tên thương nhân: CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số J-2, KCN Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0221 3974482 Fax: 0221 3974483 Email: info@s-eikodo.vn

Mã số thuế: 0900902466

Đại diện : Ông FUKUNAGA ATSUHIRO

Chức vụ: Tổng giám đốc

Nội dung căn dịch thuật và công chứng như sau:

 MITR PHOL GROUP		Sugar Specification	
Description :	Pure Refined Sugar	Pack Size	
Packaging :	25 kg, 50 kg, 1,000 kg.		
Standard Physical Spec.			
Color :	20 ICU max.	PP 25/50 kg	
Polarization :	99.9 % min.		
Moisture :	0.04 % max.		
Conductivity ash :	0.015 % max.		
Reducing Sugar	0.03 % max.		
Target M.A. :	0.40-0.80 mm.		
Average Grain Size :	0.60 mm.		
Additional Physical Spec.		PP 1,000 kg	
Dust			
- Sediment :	10 mg kg. max.		
Sulphur dioxide :			
Contaminant	<10 mg kg.		
- Arsenic :	0.5 mg kg. max.		
- Lead :	0.1 mg kg. max.		
- Copper :	1.0 mg kg. max.		
- Pesticide :	none		

Microorganism

- Pathogenic bacteria : ND
- Coli-form bacteria : ND in 0.1 g.
- E. Coli : ND in 0.1 g.
- Yeast & Mold : 10 CFU/10gm. max.

Additional Information :

Shelf life :

- 25kg , 50kg , 1,000kg = 2 years

Printed By _____

Revision 27 : 12/02/2018

MP-SP-N600-004

Mitr Phol Sugar Corp., Ltd. 3rd Floor Ploenchit Center Building 2, Sukhumvit Road, Klongtoey, Bangkok 10110 Tel : 0-2656-8488 Fax : 0-2656-8494

The information in this bulletin is true and accurate to the best of our knowledge. However, since the conditions of use are beyond our control,

nothing contained herein should be construed as representation, guarantee or warranty, expressed or implied.



ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY TNHH VÀ ĐÓNG DẤU

EIKODO

VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

FUKUNAGA ATSUHIRO





Report N°: 2001030298

Page N°: 1/ 5

Ho Chi Minh City, Date: January 03, 2020
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/01/2020

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

REF. NO.: FDL19/14864-1
Đơn hàng: FDL19/14864-1

CLIENT'S NAME : CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : LÔ ĐẤT SỐ J-2, KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II,
Địa chỉ PHƯỜNG DỊ SỬ, THỊ XÃ MỸ HẠO, TỈNH HƯNG YÊN

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description Mô tả mẫu	: SUGAR : Đường
Number of sample Số lượng mẫu	: 01 sample : 01 mẫu
Sample characterisation/ condition Tình trạng mẫu	: Sample (approx. 500g) in plastic bag : Mẫu (khoảng 500g) chứa trong túi nhựa
Client's reference Chú thích của khách hàng	: ĐƯỜNG TINH LUYỆN - PURE REFINED SUGAR
Date sample(s) received Ngày nhận mẫu	: December 24, 2019 : 24/12/2019
Testing period Thời gian thử nghiệm	: December 24, 2019 – January 03, 2020 : 24/12/2019 – 03/01/2020
Test requested Yêu cầu thử nghiệm	: As applicant's requirement : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result Kết quả kiểm nghiệm	: Please refer to the next page(s) : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay
Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra
Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



**SGS****Report N°: 2001030298**

Page N°: 2/ 5

DETAIL TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
1. Total Plate Count (30°C) <i>Tổng vi khuẩn hiếu khí</i>	ICUMSA GS2/3-41 (2011)	11	cfu/10g
2. <i>Alicylobacillus</i> spp. & <i>Alicylobacillus acidoterrestris</i> <i>Alicylobacillus</i> spp. & <i>Alicylobacillus acidoterrestris</i>	ICUMSA GS2/3-50 (2017)	0	cfu/50g
3. Total Yeast <i>Tổng nấm men</i>	ICUMSA GS2/3-47 (2015) (*)	0	cfu/10g
4. Total Mold <i>Tổng nấm mốc</i>		0	cfu/10g
5. ICUMSA Colour <i>Màu ICUMSA</i>	ICUMSA GS9/1/2/3-8 (2011) (*)	11	IU
6. Moisture and volatile content (105°C, 3h) <i>Độ ẩm và các chất dễ bay hơi</i>	ICUMSA GS2/1/3/9-15 (2007) (A)	0.02 LOD = 0.01	g/100g
7. Reducing sugars <i>Hàm lượng đường khử</i>	ICUMSA GS2/3/9-5 (2011)	0.022	g/100g
8. Polarization <i>Độ Pol</i>	ICUMSA GS2/3-1 (2011) (A)	99.99	°Z
9. Sulphur dioxide (SO ₂) <i>Lưu huỳnh dioxit (SO₂)</i>	ICUMSA GS2/1/7/9-33 (2011) (A)	1.25 LOD = 1	mg/kg
10. Total ash <i>Tro tổng</i>	AOAC 900.02 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.03	g/100g
11. Water insoluble matter <i>Hàm lượng chất không tan trong nước</i>	ICUMSA GS2/3/9-19 (2007)	7.95 LOD = 5	mg/kg
12. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	AOAC 2005.08 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.1	µg/kg
13. Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) <i>Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)</i>		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.1/ea	µg/kg
14. Calcium (Ca) <i>Canxi</i>	Ref. AOAC 2011.14 (21 st Ed., 2019) (A) H	12 LOD = 3	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay
Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra
Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/verifycertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
15. Copper (Cu) <i>Đồng</i>	Ref. AOAC 2011.14 (21 st Ed., 2019) ^{(A) (H)}	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 2	mg/kg
16. Arsenic (As) <i>Asen</i>		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.07	mg/kg
17. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	Ref. AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019) ^{(A) (H)}	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.03	mg/kg
18. Lead (Pb) <i>Chì</i>		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.03	mg/kg
19. Mercury (Hg) ^(*) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2016 (2013.06)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
20. Pesticides ⁽¹⁾ <i>Thuốc BVTV</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg

Note/Ghi chú:

- LOD = Limit of Detection/ *Giới hạn phát hiện*
- ⁽¹⁾ Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex II enclosed
Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục II đính kèm) dưới mức giới hạn phát hiện
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ". If the result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies was not formed was reported as <10 cfu/g.
Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ". Nếu kết quả được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g.
- The method remarked with ^(*) is not currently within the ISO 17025 accreditation scope and the test remarked with ^(*) is performed by subcontractor.
Phương pháp được đánh dấu ^() chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025 và chỉ tiêu được đánh dấu ^(*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ*
- The method(s) remarked with (A), (H) and (T) are designated by the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Health, and the Ministry of Industry and Trade, respectively.
Phương pháp được đánh dấu bằng chữ (A), (H) và (T) là phương pháp tương ứng được công nhận bởi Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Y Tế, và Bộ Công Thương

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS****Report N°: 2001030298****Page N°: 4/ 5****PESTICIDES LIST ANNEX:**LOD = Limit of Detection/ *Giới hạn phát hiện*LOQ = Limit of Quantification/ *Giới hạn định lượng*

Unit/Đơn vị: mg/kg

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01	26	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
2	Aldicarb	116-06-3	0.007	0.02	27	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01
3	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005	28	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
4	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	29	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
5	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	30	Ethion	563-12-2	0.008	0.025
6	Azinphos-methyl	86-50-0	0.007	0.02	31	Ethoprophos	13194-48-4	0.007	0.02
7	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.007	0.02	32	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
8	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	33	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
9	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01	34	Fenobucarb	3766-81-2	0.008	0.025
10	Carbofuran	1563-66-2	0.002	0.005	35	Fenthion	55-38-9	0.005	0.015
11	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	_(a)	_(a)	36	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.005	0.015
12	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	37	HCH-alpha	319-84-6	0.003	0.01
13	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	38	HCH-beta	319-85-7	0.005	0.015
14	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005	39	HCH-delta	319-86-8	0.005	0.015
15	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	40	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
16	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	41	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
17	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	42	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.005	0.015
18	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	43	Hexaconazole	79983-71-4	0.007	0.02
19	DDE-p,p'-	72-55-9	0.005	0.015	44	Imidacloprid	138261-41-3	0.005	0.015
20	DDT-p,p'-	50-29-3	0.005	0.015	45	Isoprocarb	2631-40-5	0.005	0.015
21	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.003	0.01	46	Malathion	121-75-5	0.005	0.015
22	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	47	Methiocarb	2032-65-7	0.005	0.015
23	Dieldrin	60-57-1	0.005	0.015	48	Methomyl	16752-77-5	0.01	0.03
24	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01	49	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
25	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	50	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
The authenticity of this document may be verified at <https://sgs onsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS****Report N°: 2001030298****Page N°: 5/ 5**

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
51	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01	60	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.005	0.015
52	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.005	0.015	61	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.007	0.02
53	Parathion-methyl	298-00-0	0.005	0.015	62	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
54	Penconazole	66246-88-6	0.005	0.015	63	TDE, p,p'-	72-54-8	0.005	0.015
55	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.007	0.02	64	Tebuconazole	107534-96-3	0.005	0.015
56	Phenthoate	2597-03-7	0.003	0.01	65	Tebufenozide	112410-23-8	0.01	0.03
57	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	66	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01
58	Phosalone	2310-17-0	0.003	0.01	67	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
59	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01	68	Tricyclazole	41814-78-2	0.005	0.015

Remark:

- (*) Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác
END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH HƯNG YÊN**

Tên cơ sở: Công ty TNHH Eikodo Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất J-2, KCN Thăng Long II, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 02213974482

**CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày 04/11/2018
4756 Quyển 1

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH:
Sản xuất, kinh doanh thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bao gói sẵn

Hưng Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2018
CHI CỤC TRƯỞNG

Số cấp: 75/2018/ATTP-CNDK
Có hiệu lực đến ngày 14 tháng 12 năm 2021



CÔNG CHỨNG VIỆN
Trần Thị Thanh Hương

Đỗ Mạnh Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 0900902466

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 12 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 12 tháng 12 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH EIKODO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EIKODO VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EKD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số J-2, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 3974482

Fax: 0221 3974483

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 69.502.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu đồng

Tương đương 3.120.000 đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SUZUKI EIKODO CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2000-01-013754

Ngày cấp: 28/07/1933 Nơi cấp: Sở Tư pháp Gifu, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 50 Tawaramachi Ogaki Gifu, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: FUKUNAGA ATSUHIRO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/06/1974

Dân tộc: Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TK3565968

Ngày cấp: 13/12/2010

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Nhật Bản

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 2103 Alsa Tower 32, 15-2, Motogo2, thành phố Kawaguchi, tỉnh Saitama, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Số 86, đường Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Châu

TRƯỞNG PHÒNG



Doãn Thị Tâm